

Công ty cổ phần chứng khoán Quốc Gia
34B Hàn Thuyên- Phường Phạm Đình Hổ- Quận Hai Bà Trưng- Hà Nội
MST: 0102108468



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

Hồ sơ gồm

1. Bảng Cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận - Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Hội đồng quản trị

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu quý	Số cuối quý
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1			
TÀI SẢN	1.x			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		148,115,232,765	267,655,652,229
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	133,915,914,413	244 722 454 237
1. Tiền	111		133,915,914,413	244 722 454 237
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	19,997,644	10,019,997,644
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32,617,684	10,032,617,684
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129		(12,620,040)	(12,620,040)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	13,784,248,103	12,665,414,969
1. Phải thu của khách hàng	131		67,000,000	-
2. Trả trước cho người bán	132		95,800,000	128,800,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		13,620,571,835	8,503,368,469
5. Các khoản phải thu khác	138		876,268	4,033,246,500
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		395,072,605	247,785,379
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		263,205,317	131,839,358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44,217,628	67,182,521
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		87,649,660	48,763,500
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		4,249,448,549	4,002,492,283
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,793,806,297	1,653,094,975
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	281,441,722	224,123,820
- Nguyên giá	222		1,128,670,106	1,128,670,106
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(847,228,384)	(904,546,286)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1,512,364,575	1,428,971,155
- Nguyên giá	228		4,550,008,794	4,550,008,794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,037,644,219)	(3,121,037,639)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,455,642,252	2,349,397,308
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	136,157,995	172,749,251
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2,049,147,707	2,049,147,707
4. Tài sản dài hạn khác	268		270,336,550	127,500,350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		152,364,681,314	271,658,144,512
NGUỒN VỐN	2.x			
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		124,297,016,266	124,297,016,266
I. Nợ ngắn hạn	310		124,297,016,266	124,297,016,266
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		40,000,000	215,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	251,633,894	981,707,198
5. Phải trả người lao động	315		468,137,502	536,596,981
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1,802,500,000	2,027,500,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	5,780,308,758	120,018,527,600
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		106,906,701	458,222,370
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		179,577	179,577
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		42,193,683	59,282,540
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		143,872,821,199	147,361,128,246
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	143,872,821,199	147,361,128,246
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170,000,000,000	170,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		219,857,812	219,857,812
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		528,621,659	528,621,659
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(26,875,658,272)	(23,387,351,225)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		152,364,681,314	271,658,144,512
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		41,600,372,900	28,465,176,200

Trong đó:	3		-	-
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		41,600,372,900	28,465,176,200
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		41,600,372,900	28,465,176,200
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010			
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012			
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014			
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015			
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017			
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019			
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022			
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024			
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027			
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029			
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030			
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032			
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033			
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034			
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035			
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037			
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039			
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040			
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042			
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050			
Trong đó:	4			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051			
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052			
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053			
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054			
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			

7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058			
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059			
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073			
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074			
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076			
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077			
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078			
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080			
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng

Phạm Thị Chiến



Trần Thị Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm trước	Quý 3 năm nay
1. Doanh thu	01		3 544 623 811	7,418,113,410
Trong đó:	1			-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		356 650 498	1,924,473,525
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		221 300	669,647
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5			30,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		141 488 752	173,200,837
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			-
- Doanh thu khác	01.9		3 046 263 261	5,289,769,401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		3 544 623 811	7,418,113,410
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		2 052 924 237	1,818,805,745
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		1 491 699 574	5,599,307,665
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 711 712 855	2,111,000,618
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		- 220 013 281	3,488,307,047
8. Thu nhập khác	31			
9. Chi phí khác	32			
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 220 013 281	3,488,307,047
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1		-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2		-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 220 013 281	3,488,307,047
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng

Phạm Thị Chiến



Ban Chỉ đạo Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07 đến 30/09	
			Năm trước	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		- 220 013 281	3 488 307 047
2. Điều chỉnh cho các khoản	011			
- Khấu hao TSCĐ	02		18 883 703	140 711 322
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3 046 263 261	5 289 769 401
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2 845 133 683	8 918 787 770
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		251 782 126	-3 982 448 965
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-23 476 035 280	902 782 323
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		140 003 124	94 774 703
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8 748 000 000	351 042 440 200
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-23 646 605 125	-236 652 151 885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-35 137 721 472	120 324 184 146
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 67 500 000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-40 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			30 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25 035 419 125	482 355 678
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24 967 919 125	-9 517 644 322
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			30 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-5 000 000 000	-30 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5 000 000 000)	

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70				

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng

[Signature]

Phạm Thị Chiến



Ban Việt Hà

11/10/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Quý III năm 2014)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia là công ty cổ phần, được thành lập theo và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27-UBCK-GP ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK- GP ngày 05/03/2009 và Quyết định số 196/UBCK- GCN ngày 05/03/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quyết định số: 29/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2013

Vốn điều lệ của Công ty: 170.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính tại: 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Công ty có một chi nhánh tại Tầng 1, Toà nhà 168 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các lĩnh vực hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán - Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 95/2008/TT- BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán; Thông tư 162/2010/TT- BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về sửa đổi thông tư số 95/2008/TT- BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng ít rủi ro và dễ chuyển thành 1 khoản tiền nhất định kể từ ngày mua.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-08
Phần mềm quản lý	03-08

4. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn phân bổ đều trong 3 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn phân bổ đều trong 5 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Giá vốn cổ phiếu bán ra được ghi nhận theo phương pháp bình quân gia quyền.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2014 VND	01/07/2014 VND
Tiền mặt	173 595 886	98.759.983
Tiền gửi ngân hàng	250 548 858 351	133.817.154.430
- Trong đó		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	120 357 271 792	5.609.480.526
Cộng:	244.722.454.237	133.915.914.413

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2014 VND	01/07/2014 VND
Chứng khoán thương mại		
- Chứng khoán niêm yết	10.032.617.684	32.617.684
- Chứng khoán chưa niêm yết		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12.620.040)	(12.620.040)
Cộng	10.019.997.644	19.997.644

V.03 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2014 VND	01/07/2014 VND
Tạm ứng	48 763 500	87.649.660
Cộng:	48 763 500	87.649.660

V.05 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị: VND Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu quý	0	0	1.128.670.106	1.281.567.016
Tăng trong quý	-	-		
Mua trong quý	-	-		
Giảm trong quý	-	-	-	-
Số dư cuối quý	0	0	1.128.670.106	1.128.670.106
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu quý	0	0	847.228.384	847.228.384
Tăng trong quý	-	-	57 317 902	57 317 902
Khấu hao trong quý	-	-	57 317 902	57 317 902
Giảm trong quý	-	-		
Số dư cuối quý	0	0	904 546 286	904 546 286
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu quý	0		281.441.722	281.441.722
Tại ngày cuối quý	0		224.123.820	224.123.820

V.06 Tài sản cố định vô hình

NGUYÊN GIÁ	Phần mềm giao dịch	Cộng
Số dư đầu quý	4.550.008.794	4.550.008.794
Mua trong quý	-	-
Giảm trong quý	-	-
Số dư cuối quý	4.550.008.794	4.550.008.794
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu quý	3.037.644.219	3.037.644.219
Khấu hao trong quý	83 393 420	83 393 420
Giảm trong quý	-	-
Số dư cuối quý	3.037.644.219	3.037.644.219
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu quý	1.512.364.575	1.512.364.575
Tại ngày cuối quý	1.428.971.155	1.428.971.155

V.07 Chi phí trả trước

	30/09/2014 VND	01/07/2014 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	131 839 358	263 205 317
Chi phí sửa chữa, thuê văn phòng	172 749 251	136 157 995
Chi phí trả trước dài hạn		
Cộng:	304.588.609	399.363.312

V.08 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2014 VND	01/07/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1 898 636
Thuế thu nhập cá nhân	981 707 198	249 735 258
Cộng:	981 707 198	251 633 894

V.09 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2014 VND	01/07/2014 VND
BHXX, BHYT, BHTN	27 826 500	0
Doanh thu chưa thực hiện	59 282 540	42.193.683
Kinh phí công đoàn	217.148	217.148
Các khoản phải trả phải nộp khác	18 634 317	325.760.134
<i>- Phải trả khác</i>	<i>18 634 317</i>	<i>28.093.134</i>
Phải trả phải nộp tiền đặt cọc đấu giá	-	33.540.000
Cộng:	105 960 505	401.710.965

V.10 Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Số đầy quỹ	Tăng trong quỹ	Giảm trong quỹ	Số cuối quỹ
A	1	3		8
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	170.000.000.000	-		170.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-		-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-		-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-		-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-		-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	219.857.812	-		219.857.812
7. Quỹ đầu tư phát triển	528.621.659	-		528.621.659
8. Quỹ dự phòng tài chính	0	-		0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(26.875.658.272)	3 488 307 047	-	(23.387.351.225)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	143.872.821.199	3 488 307 047	-	147.361.128.246
Tổng cộng:				

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VI.1 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng

Phạm Thị Chiến

Tổng giám đốc



Bùi Thị Việt Hà